

第3课:你叫什么名字?

Dì 3 kè: Nǐ jiào shénme míngzi?

Bạn tên là gì?



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn

I. Ngữ âm
语音 Yǔyīn (P.29-30)

Luyện đọc các từ sau

03-4



Xiūxi	jījí	jīqì	Xiǎoqū
xīngqī	xiāngjiāo	xìngqù	jìxù
xǐzǎo	dǎsǎo	sān cì	zìjǐ
zuótiān	zǎoshang	cāochǎng	Hànzì

03-5



II. Từ mới

生词 Shēngcí



jiào
叫

1

shénme
什么

2

míngzi
名字

3

Wǒ
我

4

shì
是

5

Lǐ yuè
李月

6

lǎoshī
老师



ma

吗

7

Xuésheng

学生

8

rén

人

9

Zhōngguó

中国

10

Měiguó

美国

11

Yuènnán

越南

12

 LIVEWORKSHEETS

III. Bài khóa

课文 Kèwén

课文 1: 在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào: Ở trường

03-1



nǐ jiào shénme míngzì
你 叫 什 么 名 字?
Bạn tên là gì?



wǒ jiào lǐ yuè
我 叫 李 月!
Tôi tên là Li Yue/Lý Nguyệt



课文 2: 在教室

Kèwén 2: Zài jiàoshì :Trong lớp học

03-2



nǐ shì lǎo shī ma
你 是 老 师 吗?
Thầy **là** giáo viên phải
không?

wǒ bú shì lǎoshī, wǒ shì xuésheng
我 不 是 老 师, 我 是 学 生。
Tôi **không phải là** giáo viên. Tôi **là** học sinh.





课文 2: 在教室

Kèwén 2: Zài jiàoshì :Trong lớp học

03-2



我 不 是 老 师, 我 是 学 生。

你 是 老 师 吗?



课文 2: 在教室

Kèwén 2: Zài jiàoshì :Trong lớp học

03-2



Tôi **không phải** là giáo viên. Tôi **là** học sinh.



Thầy **là** giáo viên phải **không?**



课文 3: 在学校

Kèwén 3: Zài xuéxiào: Ở trường

03-3



nǐ shì zhōngguó rén ma

你 是 中 国 人 吗?

Bạn là người Trung Quốc **phải không?**



Wǒ bú shì zhōngguó rén, wǒ shì měiguó rén **我 不是 中 国 人, 我 是 美 国 人。**

Không phải, tôi là người Mỹ.

课文 3: 在学校

Kèwén 3: Zài xuéxiào: Ở trường

03-3



你 是 中 国 人 吗?



我 不 是 中 国 人, 我 是 美 国 人。



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在学校

Kèwén 3: Zài xuéxiào: Ở trường

03-3



Bạn là người Trung Quốc **phải không?**



Không phải, tôi là người Mỹ.

再见 B y e B y e

CHÚC CÁC BẠN HỌC TẬP TỐT !

